

就学証明書 令和 9 年度用

ベトナム語



Giấy chứng nhận đi học (Dành cho niên độ Reiwa 9)

裏面の記入要領を確認し、下記の該当する箇所を記入してください。
Hãy tham khảo hướng dẫn ở mặt sau và điền vào các mục tương ứng bên dưới.

① 保護者記入欄 Mục phụ huynh ghi	児童名 Họ tên trẻ		生年月日 Ngày tháng năm sinh				学齢 Tuổi học đường		園名 Tên nhà trẻ								
			年 月 日 Năm Tháng Ngày				歳児 Tuổi của trẻ		園 Trường								
			年 月 日 Năm Tháng Ngày				歳児 Tuổi của trẻ		園 Trường								
			年 月 日 Năm Tháng Ngày				歳児 Tuổi của trẻ		園 Trường								
	就学者氏名 Tên của người đi học																
	児童から見た就学者の続柄 Mối quan hệ với trẻ (nhìn từ phía trẻ)		☐ 1 父 1 Bố ☐ 2 母 2 Mẹ ☐ 3 祖父 3 Ông ☐ 4 祖母 4 Bà ☐ 5 その他 () 5 Khác ()														
	1	学校等名称 Tên gọi của trường học															
	2	学校教育法に規定する学校等であるまたは職業訓練学校等における職業訓練である ※詳細は裏面参照 Là trường học theo qui định của luật giáo dục học đường, hoặc là nơi đào tạo nghề của các trường đào tạo nghề ※Tham khảo mặt sau để biết thêm chi tiết		はい ・ いいえ (こども園等の入園はできません) Có ・ Không (không thể nhập học vào trường mẫu giáo)													
	3	入学 (予定) 日 Ngày nhập học (dự kiến)		平成・令和 年 月 日 Năm Heisei・Năm Reiwa tháng ngày				入学 Nhập học		(☐ 予定) (☐ dự kiến)							
	4	卒業 (予定) 日 Ngày (dự kiến) tốt nghiệp		令和 年 月 日 Năm Reiwa tháng ngày				卒業 Tốt nghiệp		(☐ 予定) (☐ dự kiến)							
	5	就学目的 Mục đích của việc đi học															
	6	受講時間・日数 Thời gian・số ngày giảm giá lớp học		☐ 1. Từ 60 tiếng trở lên và dưới 140 tiếng ☐ 2. Từ 140 tiếng trở lên						月間 Tháng		時間 giờ		月間 Tháng		日 ngày	
	7	受講カリキュラム Chương trình học	時 Giờ	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
			月 Thứ Hai														
			火 Thứ Ba														
水 Thứ Tư																	
木 Thứ Năm																	
金 Thứ Sáu																	
土 Thứ Bảy																	
8	備考 (参考になる事項) Ghi chú (tài liệu tham khảo)																
② 学校等記入欄 Mục do trường học ghi	上記のとおり証明します。 令和 年 月 日																
	学校等所在地: _____																
	学校等名称: _____																
	学校等代表者氏名: _____																
	担当者氏名: _____																
電話番号: _____																	

裏面に記入要領を記載していますので、必ず確認をお願いします。
Hãy tham khảo ký hướng dẫn viết ở mặt sau.

園コード Mục do trường mẫu giáo ghi	園コード	整理番号	学齢	歳児	受付日	令和	年	月	日
	提出理由	1. 入園希望 2. 要件変更 3. 時間外保育等の利用 4. その他 ()							

【E Hướng dẫn cách ghi Giấy chứng nhận đi học】

Gửi tới đại diện nhà trường
Giấy chứng nhận này nhằm mục đích giúp trường mẫu giáo nắm tình trạng gia đình của trẻ.
Xin hãy kiểm tra nội dung khai báo của người theo học và xác nhận bằng cách ký tên.

Gửi đến phụ huynh của trẻ
・Tờ khai này nhằm mục đích giúp trường mẫu giáo nắm tình trạng gia đình của trẻ.
Hãy điền những nội dung cần thiết và mỗi người kê khai hãy nộp một đơn.
・Trường hợp phát hiện bất kỳ nội dung nào không chính xác, trẻ sẽ phải nghỉ học ngay trong năm đó.
・Trường hợp "dự kiến đi học", thì sau khi nhập học hãy nộp lại xác nhận.
・Trường hợp phát sinh bất cứ thay đổi gì trong tờ khai hãy liên lạc ngay với trường mẫu giáo.
・Vì có những mục liên quan đến thông tin cá nhân, nếu cần bạn có thể bỏ phong bì trước khi nộp.
・Nhằm quản lý tính chân thực của thông tin, có trường hợp chúng tôi sẽ liên hệ xác

Hãy xem nội dung dưới đây về cách ghi

<①Phần dành cho phụ huynh>

Tên trẻ, tên người đi học, v.v

Đối với tên trường mầm non, hãy ghi tên trường hiện đang học nếu đang học, hoặc ghi tên trường nguyện vọng 1 trong trường hợp dự kiến nhập học hoặc chuyển trường mới.
Trường hợp trẻ có anh chị em cùng đi học, hãy ghi tên tất cả các trẻ vào mục tên trẻ (không cần phải nộp nhiều tờ).
Tuy nhiên, trường hợp có cả trẻ đang đi học và trẻ sắp nhập học mà xin giữa chừng, hãy nộp giấy cho cả trường hiện tại (với trẻ đang học) và Phòng Chăm sóc Trẻ em (với trẻ mới muốn nhập trường) (có thể dùng bản copy)

Nội dung học tập

Từ mục 1-4 Về trường học

Điều kiện được gửi trẻ được giới hạn ở một trong những nội dung sau.
Lựa chọn `Đúng" nếu phù hợp

㍿) Trường được quy định trong Luật Giáo dục Trường học
Đang theo học tại trường được quy định theo Điều 1 Luật Giáo dục Trường học, trường chuyên môn theo quy định điều 124, các dạng trường học được quy định theo điều 134 khoản 1, hoặc các trường tương đương cùng tiêu chuẩn.

㍿) Đơn vị dạy nghề tại các trường đào tạo huấn luyện nghề
Hiện đang theo học các chương trình huấn luyện nghề tại các trung tâm phát triển năng lực nghề nghiệp công cộng theo Điều 15 Mục 7 Khoản 3 của Luật Xúc tiến Phát triển Năng lực Nghề nghiệp, hoặc đang huấn luyện người chỉ đạo quy định theo Điều 27 Khoản 1 tại các trường đại học tổng hợp phát triển năng lực nghề nghiệp, hoặc các đơn vị đào tạo nghề được cấp phép theo quy định của Điều 4 mục 2 Luật liên quan đến hỗ trợ tìm việc cho đối tượng đặc biệt thông qua đào tạo nghề nghiệp, và các chương trình tương đương khác.

5 Mục đích học
Trường hợp học liên quan đến tìm việc, hãy ghi chi tiết mục đích của việc học.

6 Thời gian học, số ngày học
Điều kiện để trẻ nhập học là từ 60 tiếng/tháng trở lên
Lựa chọn và ghi số giờ tương ứng với thời lượng giờ học và ngày học trong một tháng.
Trường hợp khóa học chưa bắt đầu, hoặc có thay đổi giờ học, hãy ghi giờ học và số buổi học dự kiến.

7 Lịch trình học
Hãy ghi lịch trình học sau ngày trẻ nhập trường.
Hãy khi khung thời gian dự kiến học khi chưa được xác định cụ thể tại thời điểm viết tờ khai này
Trường hợp giáo dục từ xa, hãy tự khai khung thời gian học.

8 Ghi chú
Hãy lưu ý ghi đầy đủ các nội dung trong mục 1 đến mục 7.

<②Phần nhà trường ghi>

Người xác nhận (của trường học) trực tiếp ghi (không cần đóng dấu).

(Liên hệ) Phòng Chăm sóc trẻ em Chính quyền Thành phố Toyota (gọi trực tiếp) 0565-34-6809